

Số: 07 /QĐ-THCSTH

Tân Hà, ngày 04 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025
của Trường THCS Tân Hà**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 09/2024/TT-BGD&ĐT ngày 03/6/2024 của Bộ GD&ĐT quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Căn cứ Quyết Định số 4987/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Lâm Hà về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Thông báo số 85/TBNS25 ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Phòng Tài chính – Kế hoạch về việc thẩm định dự toán chi NSNN năm 2025,

Xét đề nghị của Bộ phận Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của Trường THCS Tân Hà (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông, bà bộ phận chuyên môn, bộ phận kế toán và các thành viên liên quan phối hợp tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT.



Nguyễn Hữu Trạch

Số: 85 /TBNS 25

Lâm Hà, ngày 31 tháng 12 năm 2024

THÔNG BÁO
Về việc thẩm định dự toán chi NSNN năm 2025

- Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;
- Căn cứ quyết định số 4987/QĐ - UBND ngày 23/12/2024 của UBND huyện Lâm Hà về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025.
- Căn cứ chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi NSNN hiện hành;

Phòng Tài chính - Kế hoạch thông báo kết quả thẩm định dự toán chi ngân sách năm 2025 cho đơn vị dự toán như sau :

- Đơn vị dự toán: **Trường THCS Tân Hà;**
- Mã số đơn vị quan hệ với ngân sách: **1083437**
- Dự toán chi NSNN:

Đơn vị tính: Đồng			
TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	Thu học phí	540.000.000	
B	Dự toán chi NSNN cấp: (Chương 622 loại 070 khoản 073)	15.797.000.000	MDT: 01
1	Kinh phí thường xuyên đơn vị SN	14.655.000.000	
-	Kinh phí chi lương và các khoản đóng góp	13.300.000.000	
-	Kinh phí hoạt động thường xuyên	1.204.000.000	Đã giảm trừ tiết kiệm 10%
-	Kinh phí truy lĩnh thăng hạng I,II năm 2023 theo QĐ số 1555/ QĐ -UBND tỉnh Lâm Đồng ngày 01/10/2024)	59.000.000	
-	Kinh phí cấp bù học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	50.000.000	
-	Hỗ trợ phục vụ công tác bảo vệ	42.000.000	
2	Kinh phí không thường xuyên đơn vị SN	1.142.000.000	
-	Kinh phí hỗ trợ trẻ em khuyết tật theo thông tư 42/2013/TTLT ngày 31/12/2013 quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật	20.000.000	
-	Kinh phí Nghị định 28/2012/NĐ-CP (phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo trực tiếp giảng dạy người khuyết tật)	150.000.000	
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	50.000.000	
-	Sửa chữa Trường THCS Tân Hà (Khối 10 phòng học: Sơn tường trong, ngoài nha. Sơn, sửa cửa đi, cửa sổ. Chống thấm sê nô. Khối 06 phòng học:Sơn tường trong, ngoài nha. Chống thấm sê nô)	900.000.000	

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
-	Kinh phí duy trì, nâng cấp các phần mềm (Misa)	22.000.000	
C	Chi từ nguồn thu học phí	540.000.000	
-	40% nguồn thu (bổ sung nguồn chi CCTL)	216.000.000	
-	60 % chi hoạt động	324.000.000	
	Tổng cộng DT chi	16.337.000.000	

4. Tổ chức thực hiện:

Căn cứ quy định hiện hành, đề nghị đơn vị dự toán lập các thủ tục gửi KBNN để tổ chức thực hiện nhiệm vụ chi ngân sách năm 2025.

Trong quá trình điều hành, quản lý, sử dụng ngân sách có thay đổi so với số liệu tại thông báo này đề nghị đơn vị dự toán kịp thời báo cáo với Phòng Tài chính - Kế hoạch để xử lý theo quy định./.

Nơi nhận:

- Trường THCS Tân Hà;
- Kho bạc nhà nước huyện;
- Lưu: TCKH.

TRƯỞNG PHÒNG



Trần Thanh Hưng

Đơn vị: Trường Trung Học Cơ Sở Tân Hà

Chương: 622

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2025

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-THCS/TH ngày/..../2025 của THCS Tân Hà)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đơn vị tính : Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
2	Phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	
1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
2	Phí	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	15.797.000.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	15.797.000.000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	15.797.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.655.000.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.142.000.000
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm
1	2	3
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	

Đơn vị: TRƯỜNG THCS TÂN HÀ

Chương: 622

DỰ KIẾN PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO NĂM 2025
(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp)

ĐV tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Nội dung phân bổ	Ghi chú
1	2	3	4	5
A	Tổng số thu, chi từ nguồn học phí			
I	Số thu học phí	540	540	
II	Chi từ nguồn thu học phí	540	540	
1	Nguồn thực hiện CCTL(40%)	216	216	
2	Chi hoạt động (60%)	324	324	
	Chi phí thuê mướn		25	
	Mua văn phòng phẩm, công cụ dụng cụ		90	
	Hội nghị		15	
	Công tác phí		5	
	Tiếp khách		21	
	Chuyên môn		50	
	Chi khác		38	
	Sửa chữa		80	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	15797	15797	
I	Nguồn ngân sách	15797	15797	
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14655	14655	
-	Kinh phí chi lương , phụ cấp và các khoản đóng góp	13300	13300	
-	Hỗ trợ phục vụ công tác bảo vệ	42	42	
-	Truy lĩnh hạng 1+2 năm 2023	59	59	
-	Kinh phí hoạt động thường xuyên	1204	1204	
-	Kinh phí cấp bù học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	50	50	
+	Chi hoạt động khác		499	
+	Chi sửa chữa, mua sắm tài sản		705	
-	Sửa chữa máy tính		50	
-	Sửa chữa điện, nước		50	
-	Chi làm bảng biểu, đèn led bảng công trường		35	
-	Sửa chữa sân bê tông trước sảnh khu văn phòng, mở rộng đường nội bộ, khu nhà xe học sinh		450	



Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Nội dung phân bổ	Ghi chú
-	Bàn ghế tiếp khách phòng Hiệu trưởng		20	
-	Sửa chữa hệ thống căng dù		20	
-	Mua cây cảnh		20	
-	Sửa chữa nhỏ		60	
-	Tiền thưởng		55	
-	Phúc lợi tập thể		55	
-	Thanh toán dịch vụ công cộng		45	
-	Vật tư văn phòng, VPP		30	
-	Thông tin truyền thông liên lạc		24	
-	Hội Nghị		20	
-	Công tác phí		40	
-	Chi phí thuê mướn		160	
-	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn		50	
-	Tiếp khách		10	
-	Chi khác		10	
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1142	1142	
-	Nâng cấp duy trì các phần mềm	22	22	
-	Thông tư 42/2013	20	20	
-	Chế độ ND 81/2021	50	50	
-	Chế độ ưu đãi GV trường khuyết tật theo Nghị định 28	150	150	
-	Sơn sửa chữa khối 10 phòng học và 6 phòng học	900	900	

NGƯỜI LẬP

[Signature]

Phan Thị Hằng

Tân Hà, ngày 63 tháng 01 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



[Signature]
Nguyễn Hữu Trạch

Số: 45/QĐ-THCSTH

Tân Hà, ngày 03 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu chi NSNN năm 2024
của Trường THCS Tân Hà**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 09/2024/TT-BGD&ĐT ngày 03/6/2024 của Bộ GD&ĐT quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Xét đề nghị của Bộ phận Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thực hiện dự toán NSNN năm 2024 của Trường THCS Tân Hà (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông, bà bộ phận chuyên môn, bộ phận kế toán và các thành viên liên quan phối hợp tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT.



Nguyễn Hữu Trạch

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC

Năm 2024

(Kèm theo Quyết định số 45...../QĐ-THCS.TH. ngày 03.10.2025 của THCS Tân Hà)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	750	750			
1	Số thu phí, lệ phí					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	750	750			
3	Thu sự nghiệp khác					
B	Chi từ nguồn thu được để lại	431	431			
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
1.1	Chi sự nghiệp					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	431	431			
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
C	Số thu nộp NSNN					
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	13.109	13.109	11.069	629	
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	13.109	13.109	11.069	629	

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	12.366	12.366	11.016	384	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	743	743	53	245	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội					
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Chi Chương trình mục tiêu					
11.1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia					
11.2	Chi Chương trình mục tiêu					

Đơn vị: Trường Trung Học Cơ Sở Tân Hà
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày 03 tháng 02 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Năm 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	13.156.811.567	13.109.879.252	99,64	
I	Nguồn ngân sách trong nước	13.156.811.567	13.109.879.252	99,64	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	13.156.811.567	13.109.879.252	99,64	

TIỀN LÃ
TỔNG
ĐC CỎ S
TIA
ĐNGO

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	12.400.877.345	12.366.437.345	99,72	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	755.934.222	743.441.907	98,35	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Ngày 15 tháng 12 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Chữ ký, dấu)



Nguyễn Hữu Trạch

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI

Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	12.366.437.345	12.366.437.345				
		6000		Tiền lương	5.109.613.630	5.109.613.630				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	5.109.613.630	5.109.613.630				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	141.713.006	141.713.006				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	141.713.006	141.713.006				
		6100		Phụ cấp lương	3.995.652.061	3.995.652.061				
			6101	Phụ cấp chức vụ	89.818.615	89.818.615				
			6102	Phụ cấp khu vực	626.711.539	626.711.539				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	181.431.844	181.431.844				
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	3.528.000	3.528.000				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.855.970.816	1.855.970.816				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	11.376.000	11.376.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	1.226.815.247	1.226.815.247				

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trường Trung Học Cơ Sở Tân Hà

Mã DVQHNS: 1083437

Loại	Khoản	Mức	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6200		Tiền thưởng	52.416.000	52.416.000				
			6201	Thưởng thường xuyên	52.416.000	52.416.000				
		6250		Phúc lợi tập thể	55.900.000	55.900.000				
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	41.600.000	41.600.000				
			6299	Chi khác	14.300.000	14.300.000				
		6300		Các khoản đóng góp	1.593.174.587	1.593.174.587				
			6301	Bảo hiểm xã hội	1.183.008.407	1.183.008.407				
			6302	Bảo hiểm y tế	209.040.339	209.040.339				
			6303	Kinh phí công đoàn	135.202.192	135.202.192				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	65.923.649	65.923.649				
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	68.000.000	68.000.000				
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	68.000.000	68.000.000				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	40.088.908	40.088.908				
			6501	Tiền điện	32.988.898	32.988.898				
			6504	Tiền vệ sinh, mới trường	7.100.010	7.100.010				
		6550		Vật tư văn phòng	103.551.354	103.551.354				
			6551	Văn phòng phẩm	2.375.000	2.375.000				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	6.682.000	6.682.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6553	Khoản văn phòng phẩm	38.860.000	38.860.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	55.634.354	55.634.354				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	532.334	532.334				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	73.334	73.334				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	324.000	324.000				
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	135.000	135.000				
		6650		Hội nghị	13.140.000	13.140.000				
			6657	Các khoản thuê mướn khác	5.760.000	5.760.000				
			6699	Chi phí khác	7.380.000	7.380.000				
		6700		Công tác phí	41.784.000	41.784.000				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	2.824.000	2.824.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	6.160.000	6.160.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	3.900.000	3.900.000				
			6704	Khoản công tác phí	28.900.000	28.900.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	163.511.444	163.511.444				
			6757	Thuế lao động trong nước	163.511.444	163.511.444				

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trường Trung Học Cơ Sở Tân Hà

Mã DVQHNS: 1083437

Loại	Khoản	Mức	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phi được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	383.850.561	383.850.561				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	16.921.500	16.921.500				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	2.750.000	2.750.000				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	3.953.674	3.953.674				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	360.225.387	360.225.387				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	201.120.900	201.120.900				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	7.130.000	7.130.000				
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	1.320.000	1.320.000				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	19.129.800	19.129.800				
			7049	Chi khác	173.541.100	173.541.100				
		7750		Chi khác	402.388.560	402.388.560				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	2.380.400	2.380.400				
			7761	Chi tiếp khách	28.408.160	28.408.160				
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	368.600.000	368.600.000				
			7799	Chi các khoản khác	3.000.000	3.000.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước				Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	743.441.907	743.441.907					
		6100		Phụ cấp lương	53.373.641	53.373.641					
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	53.373.641	53.373.641					
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	41.700.000	41.700.000					
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	41.700.000	41.700.000					
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	22.000.000	22.000.000					
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	22.000.000	22.000.000					
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	222.825.000	222.825.000					
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	222.825.000	222.825.000					
		7750		Chi khác	55.000	55.000					
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	55.000	55.000					
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	403.488.266	403.488.266					
			8006	Chi tình gián biên chế	403.488.266	403.488.266					
				Tổng cộng	13.109.879.252	13.109.879.252					

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trường Trung Học Cơ Sở Tân Hà

Mã ĐVQHNS: 1083437

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ và tên)



Phan Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ và tên)



Phan Thị Hằng

Lập, ngày 03 tháng 11 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hữu Trạch

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC PHÉ DUYỆT MIỄN, GIẢM VÀ ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH 81/2021/NB-CP NGÀY 27/8/2021 VÀ NGHỊ ĐỊNH 97/2023 NGÀY 31/12/2023 CỦA CHÍNH PHỦ - NĂM HỌC 2024 - 2025 (TỪ THÁNG 9 - 12/2024)

STT	Họ và tên học sinh	Nơi ở (thôn, tổ dân phố)	Mức học phí theo NQ 318/NQ-HĐND					Lớp	Tổng số thời gian học thực tế	Thành tiền	Số tiền học phí được miễn, giảm theo quy định				Học phí miễn, giảm được cấp bù theo quy định		Ghi chú (Ghi rõ đối tượng được miễn, giảm học phí)
			Thành thị (Các phường, thị trấn)	Nông thôn(Các xã, trừ các xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi)	Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		Miễn				Giảm 70%	Giảm 50%	Giảm	Tổng cộng			
					Khu vực I	Khu vực II, II											
1	Kiều Việt Anh	Thạch Thải 2-Tân Hà		60.000			6A1	4	240.000	240.000			-	0	240.000	Hộ nghèo	
2	Nguyễn Đại Nghĩa	Thạch Tân - Tân Hà		60.000			6A1	4	240.000	240.000			-	0	240.000	Hộ nghèo	
3	Vũ Vinh Huy	Tân Trung - Tân Hà		60.000			6A1	4	240.000	240.000			-	0	240.000	Khuyết tật	
4	Nguyễn Văn Gia Bảo	Tân Lập - Đan Phượng		60.000			6A1	4	240.000	240.000			-	0	240.000	Thôn khó khăn	
5	Nguyễn Bảo Nam	Thạch Thải 2-Tân Hà		60.000			6A5	4	240.000	240.000			-	0	240.000	Hộ nghèo	



STT	Họ và tên học sinh	Nơi ở (thôn, tổ dân phố)	Mức học phí theo NQ 318/NQ-HĐND				Lớp	Tổng số thời gian học thực tế	Thành tiền	Số tiền học phí được miễn, giảm theo quy định			Học phí miễn, giảm được cấp bù theo quy định		Ghi chú (Ghi rõ đối tượng được miễn, giảm học phí)
			Thành thị (Các phường, thị trấn)	Nông thôn(Các xã, trừ các xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi)	Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Thủ tướng Chính phủ)	Khu vực I	Khu vực II, II			Miễn	Giảm 70%	Giảm 50%	Giảm	Tổng cộng	
6	Nguyễn Nhật Nguyên	Phúc Hưng - Phúc Thọ		60.000				6A5	240.000	240.000		-	0	240.000	Hộ nghèo
7	Nguyễn Nhật Quỳnh Như	Phúc Thọ 2 - Tân Hà		60.000				6A5	240.000	240.000		-	0	240.000	Hộ nghèo
8	K' Anh	Tân Lập - Đan Phượng		60.000				6A5	240.000	240.000		-	0	240.000	Thôn khó khăn
9	Phan Huy Ngọ	Tân Trung - Tân Hà		60.000				6A6	240.000	240.000	-	-	0	240.000	Khuyết tật
10	Lê Tinh Quốc Toàn	Phúc Hưng - Phúc Thọ		60.000				7A1	240.000	240.000		-	0	240.000	Hộ nghèo
11	Vũ Trần Ngọc Tranh	Tân Lập - Đan Phượng		60.000				7A1	240.000	240.000		-	0	240.000	Thôn khó khăn
12	Trương Đăng Mạnh Tuấn	Phi Tô - Tân Thanh		60.000				7A1	240.000	240.000		-	0	240.000	Thôn khó khăn
13	Phan Thanh Lam	Phúc Thọ 2 - Tân Hà		60.000				7A2	240.000	240.000		-	0	240.000	Hộ nghèo

STT	Họ và tên học sinh	Nơi ở (thôn, tổ dân phố)	Mức học phí theo NQ 318/NQ-HĐND				Lớp	Tổng số giờ học thực tế	Thành tiền	Số tiền học phí được miễn, giảm theo quy định			Học phí miễn, giảm được cấp bù theo quy định		Ghi chú (Ghi rõ đối tượng được miễn, giảm học phí)
			Thành thị (Các phường, thị trấn)	Nông thôn(Các xã, trừ các xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi)	Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Các xã khu vực III, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Thủ tướng Chính phủ)										
					Khu vực I	Khu vực II									
14	Phan Kiều Huyền Trang	Thạch Thất 1- Tân Hà		60.000			7A2	4	240.000	240.000		-	0	240.000	Hộ nghèo
15	Trần Tuấn Anh	Tân Lập - Đan Phượng		60.000			7A2	4	240.000	240.000		-	0	240.000	Thôn khó khăn
16	Bùi Gia Ninh	Ryông- Phi Tô		60.000			7A3	4	240.000	240.000		-	0	240.000	Thôn khó khăn
17	Kiều Bích Anh Thư	Thạch Thất 2- Tân Hà		60.000			7A3	4	240.000	240.000		-	0	240.000	Hộ nghèo
18	Tào Thiên Ý	Tân Lập - Đan Phượng		60.000			7A5	4	240.000	240.000		-	0	240.000	Thôn khó khăn
19	Nguyễn Ngọc Tiên	Phúc Hưng - Tân Hà		60.000			7A6	4	240.000	240.000		-	0	240.000	Hộ nghèo
20	Lê Tinh Lan Hương	Phúc Hưng - Tân Hà		60.000			8A1	4	240.000	240.000		-	0	240.000	Hộ nghèo
21	Chu Thị Thanh Trúc	Thạch Thất 1- Tân Hà		60.000			8A1	4	240.000	240.000		-	0	240.000	Hộ nghèo

STT	Họ và tên học sinh	Nơi ở (thôn, tổ dân phố)	Mức học phí theo NQ 318/NQ-HĐND				Lớp	Tổng số gian học thực tế	Thành tiền	Số tiền học phí được miễn, giảm theo quy định			Học phí miễn, giảm được cấp bù theo quy định		Ghi chú (Ghi rõ đối tượng được miễn, giảm học phí)	
			Thành thị (Các phường, thị trấn)	Nông thôn(Các xã, trừ các xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi)	Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Thủ tướng Chính phủ)	Khu vực II, II				Miễn	Giảm 70%	Giảm 50%	Giảm	Tổng cộng		
						Khu vực I										Khu vực II, II
22	Nguyễn Thị Kim Ngân	Thạch Tân - Tân Hà		60.000			8A3	4	240.000	240.000		-	0	240.000	Hộ nghèo	
23	Phạm Thị Thu An	Phúc Thanh - Phúc Thọ		60.000			8A4	4	240.000	240.000		-	0	240.000	Hộ nghèo	
24	Nguyễn Hữu Minh Phước	Thạch Thất 2- Tân Hà		60.000			8A4	4	240.000	240.000	-	-	0	240.000	Khuyết tật	
25	Nguyễn Phương Ngọc Đan	Phúc Hưng - Phúc Thọ		60.000			8A5	4	240.000	240.000		-	0	240.000	Hộ nghèo	
26	Cầm Thị Khánh Băng	Phúc Tân - Tân Hà		60.000			8A6	4	240.000	240.000		-	0	240.000	Hộ nghèo	
27	Nguyễn Đăng Ngọc Minh	Phúc Thọ 1 - Tân Hà		60.000			9A2	4	240.000	240.000		-	0	240.000	Không nguồn nuôi dưỡng	
28	Nguyễn Hoàng Diệp Ánh	Thạch Thất 1- Tân Hà		60.000			9A3	4	240.000	240.000		-	0	240.000	Hộ nghèo	
29	Đinh Nguyễn Khánh An	Phúc Thạch - Liên Hà		60.000			9A5	4	240.000	240.000		-	0	240.000	Hộ nghèo	

STT	Họ và tên học sinh	Nơi ở (thôn, tổ dân phố)	Mức học phí theo NQ 318/NQ-HĐND				Lớp	Tổng số thời gian học thực tế	Thành tiền	Số tiền học phí được miễn, giảm theo quy định				Học phí miễn, giảm được cấp bù theo quy định		Ghi chú (Ghi rõ đối tượng được miễn, giảm học phí)
			Thành thị (Các phường, thị trấn)	Nông thôn(Các xã, trừ các xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi)	Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi											
					Khu vực I	Khu vực II, II										
30	Nguyễn Văn Quốc Bảo	Phúc Hưng - Tân Hà		60.000			9A5	4	240.000	240.000			-	0	240.000	Hộ nghèo
31	Nguyễn Nhật Khánh Nam	Phúc Thọ 2 - Tân Hà		60.000			6A1	4	120.000	-		120.000	120.000	120.000	120.000	Hộ cận nghèo
32	Nguyễn Thị Bích Thủy	Phúc Thạch - Liên Hà		60.000			6A2	4	120.000	-		120.000	120.000	120.000	120.000	Hộ cận nghèo
33	Nguyễn Thị Kim Dung	Đan Phượng 1 - Tân Hà		60.000			6A3	4	120.000	-		120.000	120.000	120.000	120.000	Hộ cận nghèo
34	Phạm Đỗ Yến Nhi	Phúc Tân - Tân Hà		60.000			6A3	4	120.000	-		120.000	120.000	120.000	120.000	Hộ cận nghèo
35	Đặng Ngọc Hân	Tân Đức - Tân Hà		60.000			6A6	4	120.000	-	-	120.000	120.000	120.000	120.000	Hộ cận nghèo
36	Nguyễn Dương Như Ngọc	Đan Phượng 1 - Tân Hà		60.000			6A6	4	120.000	-	-	120.000	120.000	120.000	120.000	Hộ cận nghèo
37	Đặng Đình Tuyền	Phúc Thọ 1 - Tân Hà		60.000			7A2	4	120.000	-	-	120.000	120.000	120.000	120.000	Hộ cận nghèo

STT	Họ và tên học sinh	Nơi ở (thôn, tổ dân phố)	Mức học phí theo NQ 318/NQ-HĐND				Lớp	Tổng số thời gian học thực tế	Thành tiền	Số tiền học phí được miễn, giảm theo quy định			Học phí miễn, giảm được cấp bù theo quy định		Ghi chú (Ghi rõ đối tượng được miễn, giảm học phí)
			Thành thị (Các phường, thị trấn)	Nông thôn(Các xã, trừ các xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi)	Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Thủ tướng Chính phủ)	Khu vực I				Khu vực II, II	Miễn	Giảm 70%	Giảm 50%	Giảm	
38	Đỗ Hoàng Gia Bảo	Phúc Thanh - Phúc Thọ		60.000			7A3	4	120.000	-	-	120.000	120.000	120.000	Hộ cận nghèo
39	Nguyễn Tiến Dũng	Phúc Thọ - Liên Hà		60.000			7A4	4	120.000	-	-	120.000	120.000	120.000	Hộ cận nghèo
40	Phạm Thị Ngọc Yến	Thạch Tân - Tân Hà		60.000			7A5	4	120.000	-	-	120.000	120.000	120.000	Hộ cận nghèo
41	Châu Phan Quỳnh Như	Phúc Tân - Tân Hà		60.000			7A6	4	120.000	-	-	120.000	120.000	120.000	Hộ cận nghèo
42	Huỳnh Đăng Khoa	Thạch Thất 1- Tân Hà		60.000			7A7	4	120.000	-	-	120.000	120.000	120.000	Hộ cận nghèo
43	Bùi Quang Tùng	Phúc Thọ 2 - Tân Hà		60.000			8A2	4	120.000	-	-	120.000	120.000	120.000	Hộ cận nghèo
44	Tạ Thị Thủy Dung	Phúc Thọ 2 - Tân Hà		60.000			8A3	4	120.000	-	-	120.000	120.000	120.000	Hộ cận nghèo
45	Lê Ngọc Kiều Như	Mỹ Hà - Hoài Đức		60.000			8A4	4	120.000	-	-	120.000	120.000	120.000	Hộ cận nghèo

STT	Họ và tên học sinh	Nơi ở (thôn, tổ dân phố)	Mức học phí theo NQ 318/NQ-HĐND				Lớp	Tổng số thời gian học thực tế	Thành tiền	Số tiền học phí được miễn, giảm theo quy định				Học phí miễn, giảm được cấp bù theo quy định		Ghi chú (Ghi rõ đối tượng được miễn, giảm học phí)
			Thành thị (Các phường, thị trấn)	Nông thôn(Các xã, trừ các xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi)	Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi											
					Khu vực I	Khu vực II										
46	Phan Kiều Tường Vy	Tân Hòa - Tân Văn		60.000			8A5	4	120.000	-	-	120.000	120.000	120.000	Hộ cận nghèo	
47	Phùng Thị Bích Trâm	Thạch Tân - Tân Hà		60.000			8A5	4	120.000	-	-	120.000	120.000	120.000	Hộ cận nghèo	
48	Nguyễn Thị Như Ý	Phúc Tân - Tân Hà		60.000			8A6	4	120.000	-	-	120.000	120.000	120.000	Hộ cận nghèo	
49	Nguyễn Hoàng Huy	Đan Phương 1 - Tân Hà		60.000			9A1	4	120.000	-	-	120.000	120.000	120.000	Hộ cận nghèo	
50	Bùi Bảo Uyên Nhi	Phúc Thọ 1 - Tân Hà		60.000			9A1	4	120.000	-	-	120.000	120.000	120.000	Hộ cận nghèo	
51	Nguyễn Hương Kỳ Anh	Thạch Thất 1 - Tân Hà		60.000			9A2	4	120.000	-	-	120.000	120.000	120.000	Hộ cận nghèo	
52	Nguyễn Mạnh Dũng	Thống Nhất - Đan Phượng		60.000			9A4	4	120.000	-	-	120.000	120.000	120.000	Hộ cận nghèo	
53	Vũ Công Lập	Phúc Thọ 2 - Tân Hà		60.000			9A5	4	120.000	-	-	120.000	120.000	120.000	Hộ cận nghèo	

STT	Họ và tên học sinh	Nơi ở (thôn, tổ dân phố)	Mức học phí theo NQ 318/NQ-HĐND			Lớp	Tổng số thời gian học thực tế	Thành tiền	Số tiền học phí được miễn, giảm theo quy định			Học phí miễn, giảm được cấp bù theo quy định		Ghi chú (Ghi rõ đối tượng được miễn, giảm học phí)
			Thành thị (Các phường, thị trấn)	Nông thôn(Các xã, trừ các xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi)	Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Thủ tướng Chính phủ)				Miễn	Giảm 70%	Giảm 50%	Giảm	Tổng cộng	
54	Đặng Duy Hòa	Phúc Thọ 2 - Tân Hà		60.000		9A5	4	120.000	-	120.000	120.000	120.000		Hộ cận nghèo
Tổng cộng								10.080.000	-	2.880.000	2.880.000	10.080.000		

Danh sách này gồm có: 54 học sinh

Tân Hà, ngày 19 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Phan Thị Hằng

Phan Thị Hằng

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Hữu Trách

**DANH SÁCH HỌC SINH ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT HƯỞNG CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
THEO NGHỊ ĐỊNH 81/2021/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2024 - 2025**

Đơn vị : Trường THCS Tân Hà

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Nơi ở hiện nay(Thôn, khu phố)	Họ và tên cha	Họ và tên mẹ	THUỘC ĐỐI TƯỢNG				Tổng số thời gian học thực tế	Định mức hỗ trợ/ tháng	Tổng cộng số tiền hỗ trợ	Ghi chú
						Mô tả mối quan hệ giữa cha mẹ và học sinh	Có cha, mẹ thuộc diện hộ nghèo	Ở thôn DBK K					
1	Kiều Việt Anh	2013	Thạch Thất 2-Tân Hà	Kiều Xuân Lịch	Cần Thị Dung		x			4	150.000	600.000	6A1
2	Nguyễn Đại Nghĩa	2013	Thạch Tân - Tân Hà	Nguyễn Văn Định	Nguyễn Thị Hà		x			4	150.000	600.000	6A1
3	Vũ Vinh Huy	2013	Tân Trung - Tân Hà	Vũ Tiến Huỳnh	Nguyễn Thị Chi	x				4	150.000	600.000	6A1
4	Nguyễn Văn Gia Bảo	2013	Tân Lập - Đan Phượng	Nguyễn Văn Phúc	Ngô Thị Cúc			x		4	150.000	600.000	6A1
5	Nguyễn Bảo Nam	2013	Thạch Thất 2-Tân Hà	Nguyễn Văn Đức	Đinh Thị Ngát		x			4	150.000	600.000	6A5
6	Nguyễn Nhật Nguyên	2013	Phúc Hưng - Phúc Thọ	Nguyễn Ngọc Hùng	Nguyễn Thị Khả		x			4	150.000	600.000	6A5
7	Nguyễn Nhật Quỳnh Như	2013	Phúc Thọ 2 - Tân Hà	Nguyễn Đỗ Ước	Tổng Thị Hoài		x			4	150.000	600.000	6A5
8	K' Ánh	2013	Tân Lập - Đan Phượng	K' Heng	K' Im			x		4	150.000	600.000	6A5
9	Phạm Huy Ngọc	2012	Tân Trung - Tân Hà	Phan Xuân Hồng	Cao Thị Hồng Nhung	x				4	150.000	600.000	6A6

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Nơi ở hiện nay(Thôn, khu phố)	Họ và tên cha	Họ và tên mẹ	THUỘC ĐỐI TƯỢNG				Tổng số thời gian học thực tế	Định mức hỗ trợ/tháng	Tổng cộng số tiền hỗ trợ	Ghi chú
						Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Học sinh khuyết tật	Có cha, mẹ thuộc diện hộ nghèo	Ở thôn ĐBK				
10	Lê Tính Quốc Toàn	2012	Phúc Hưng - Tân Lập - Đan Phượng	Lê Khánh Hoàng	Tính Tác Phòng			x		4	150.000	600.000	7A1
11	Vũ Trần Ngọc Tranh	2012	Tân Lập - Đan Phượng	Vũ Quốc Dũng	Trần Thị Thanh Hiền				x	4	150.000	600.000	7A1
12	Trương Đăng Mạnh Tuấn	2012	Phi Tô - Tân Thanh	Trương Đăng Tính	Hoàng Thu Hương				x	4	150.000	600.000	7A1
13	Phan Thanh Lam	2012	Phúc Thọ 2 - Tân Hà	Phan Văn Dương	Phan Thị Hoa			x		4	150.000	600.000	7A2
14	Phan Kiều Huyền Trang	2012	Thạch Thất 1 - Tân Hà	Phan Văn Cường	Kiều Thị Huyền			x		4	150.000	600.000	7A2
15	Trần Tuấn Anh	2012	Tân Lập - Đan Phượng	Trần Văn Trà	Phan Thị Thanh Hương				x	4	150.000	600.000	7A2
16	Bùi Gia Ninh	2012	Ryông- Phi Tô	Bùi Xuân Quảng	Cao Thị Tuyết				x	4	150.000	600.000	7A3
17	Kiều Bích Anh Thư	2012	Thạch Thất 2- Tân Hà	Nguyễn Tiến Quang	Kiều Thị Nguyệt			x		4	150.000	600.000	7A3
18	Tào Thiên Ý	2012	Tân Lập - Đan Phượng	Tào Xuân Trường	Nguyễn Thị Bích Thủy				x	4	150.000	600.000	7A5
19	Nguyễn Ngọc Tiền	2012	Phúc Hưng - Tân Hà	Nguyễn Hoàng Quốc	Nguyễn Thị Hồng			x		4	150.000	600.000	7A6
20	Lê Tính Lan Hương	2011	Phúc Hưng - Tân Hà	Lê Khánh Hoàng	Tính Khắc Phòng			x		4	150.000	600.000	8A1
21	Chu Thị Thanh Trúc	2011	Thạch Thất 1- Tân Hà	Chu Văn Thắng	Nguyễn Thị Ái Thủy			x		4	150.000	600.000	8A1

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Nơi ở hiện nay(Thôn, khu phố)	Họ và tên cha	Họ và tên mẹ	THUỘC ĐỘI TỰ ĐỘNG				Tổng số thời gian học thực tế	Định mức hỗ trợ/ tháng	Tổng cộng số tiền hỗ trợ	Ghi chú
						Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Học sinh khuyết tật	Có cha, mẹ thuộc diện hộ nghèo	Ở thôn DBK K				
22	Nguyễn Thị Kim Ngân	2011	Thạch Tân - Tân Hà	Nguyễn Văn Định	Nguyễn Thị Hà			x		4	150.000	600.000	8A3
23	Phạm Thị Thu An	2011	Phúc Thanh - Phúc Thọ	Phạm Văn Thương	Duy Thị Thu Phương			x		4	150.000	600.000	8A4
24	Nguyễn Hữu Minh Phước	2011	Thạch Thất 2- Tân Hà	Nguyễn Hữu Vù	Khuất Thị Thu Thủy		x			4	150.000	600.000	8A4
25	Nguyễn Phương Ngọc Đan	2011	Phúc Hưng - Phúc Thọ	Nguyễn Ngọc Hùng	Nguyễn Thị Khả			x		4	150.000	600.000	8A5
26	Cầm Thị Khánh Băng	2011	Phúc Tân - Tân Hà	Chu Văn Võ	Cầm Thị Thuận			x		4	150.000	600.000	8A6
27	Nguyễn Hoàng Diệp Ánh	2010	Thạch Thất 1- Tân Hà	Nguyễn Văn Hanh	Nguyễn Thị Mơ			x		4	150.000	600.000	9A3
28	Đình Nguyễn Khánh An	2010	Phúc Thạch - Liên Hà	Đình Nguyễn Khánh Duy	Nguyễn Thị Hà			x		4	150.000	600.000	9A5
29	Nguyễn Văn Quốc Bảo	2010	Phúc Hưng - Tân Hà	Nguyễn Văn Nhân	Nguyễn thị nga			x		4	150.000	600.000	9A5
TỔNG CỘNG						0	3	19	7			17.400.000	

Danh sách này gồm có 29 học sinh

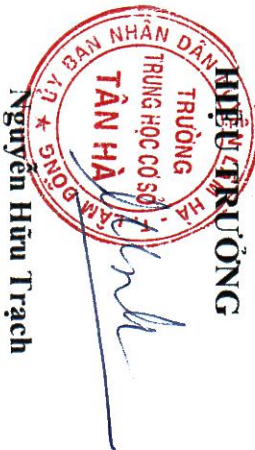
NGƯỜI LẬP

huc

Phan Thị Hằng

Tân Hà, ngày 19 tháng 10 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Hữu Trạch